**THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**

**Exercise 4″ Chia các động từ trong ngoặc ở Thì Hiện tại tiếp diễn.**

1. That employee\_\_\_\_\_\_\_\_ always\_\_\_\_\_\_\_\_ (miss) deadlines.

2. These days, my mom\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  (do) yoga.

3. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  (buy) a new phone this Saturday.

4. Look! Those young men\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  (race).

5. Do you hear that? Someone\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (sing).

6. They\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (taste) the dishes from the new menu.

7. You\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (lie) to me. You can’t even look into my eyes.

**Exercise 5: Nối câu ở cột bên trái với cột bên phải sao cho hợp lý.**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.**I always go to work by motorbike.  | **A.**We are taking them to Disneyland this weekend. |
| **2.**The teacher needs to talk to that student. | **B.**She is missing deadlines all the time.  |
| **3.**He doesn’t like vegetables.  | **C.**He is constantly losing them.  |
| **4.**Our children are very excited right now.  | **D.**But this week, he is eating a lot of carrot.  |
| **5.**Look!  | **E.**But I’m taking the bus this month. |
| **6.**Our boss doesn’t like that employee. | **F.**The bus is coming. |
| **7.**I won’t lend him my pens anymore. | **G.**He is always using his phone in class.  |

**Exercise 6: Sắp xếp các từ bên dưới để tạo thành các câu đúng.**

1. are/my parents/ reading/ at the moment/ newspapers/ .

2. singing karaoke/ at night/ our neighbour/ constantly/ is/ .

3. the students/ doing/ what/ are/ at the moment/ ?

4. visiting/ us/ is/ this Friday/ my sister/ .

5. our apple tree/climbing up/ that girl/ is/ .

6. a lot/these days/ is speaking/ that quiet guy/ .

7. is watching/ this month/ our dad/ an interesting series/ .

**Exercise 7: Mỗi câu bên dưới có 1 lỗi sai. Hãy tìm và sửa lại cho đúng.**

1. Look! Those two are raceing.

2. The children are playying in the living room.

3. Wow! This cake is smelling good.

4. My sisters is wearing my clothes all the time.

5. My friend are flying to Paris this Sunday.

6. David and I am taking the bus to school this month.

7. That co-worker is geting to work late all the time.

**Exercise 9: Đặt câu hỏi cho phần được gạch chân.**

1. This month, I’m reading a novel.

2. They are discussing the problem in the meeting room.

3. My husband is talking to our daughter’s homeroom teacher.

4. The kids are playing happily and noisily.

5. Susan are writing 3 reports.

6. We are visiting our parents this Sunday.

7. I’m going to the gym this month**.**

4.1. Các động từ về cảm xúc yêu thích, ghét, mong muốn, nhu cầu,…

* **like:**thích
* **love:**yêu
* **dislike:**không thích
* **hate:**ghét
* **want:**muốn
* **prefer:**thích hơn (mang tính chọn lựa)
* **need:**cần

4.2. Các động từ về suy nghĩ, quan điểm,…

* **think:**nghĩ/ cho rằng
* **believe:**tin rằng/ tin tưởng vào
* **know:**biết rằng/ biết gì hay ai đó
* **understand:**hiểu
* **remember:**nhớ được điều gì trong quá khứ/ nhớ làm việc gì
* **forget:**quên điều gì trong quá khứ/ quên làm điều gì
* **realize:**nhận ra rằng

4.3. Các động từ nối (linking verbs) và liên quan đến cảm nhận bằng giác quan

* **taste:**có vị
* **smell:**có mùi
* **feel:**tạo cảm giác (This place feels cozy. – Nơi này tạo cảm giác ấm cúng.)
* **sound:**nghe có vẻ
* **seem:**có vẻ
* **look:**trông có vẻ
* ***Exercise 4. Put the verb in brackets into the present simple or the present continuous.***
* 0. She is always (forget) **forgetting** to turn off the light.
* 1. She always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (remember) my birthday.
* 2. Mr Brown \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (work) in a supermarket.
* 3. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (work) in this factory until I find a better job.
* 4. Look! It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (snow).
* 5. Can you hear those girls? What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (they/ta1k) about?
* 6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (you/know) Helen?
* 7. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (never/go) to work by tube. It is too busy.
* 8. When I'm in Paris I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (usually/stay) in the Hotel du Pont, but this time I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stay) in the more expensive Hotel Notre Dame.
* 9. Ruth \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) a vegetarian. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/eat) meat or fish.
* 10. My father \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) an engineer, but he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not/work) right now
* **Exercise 3. Using the suggested words, write complete sentences in the Present Continuous tense.**
* 1. They/ play/ soccer/ at present.
* 2. She/ listen/ music/ in the room.
* 3. My sister/ read/ books/ her room.
* 4. My mother/ work/ in the garden/ now.
* 5. Nga and Phuong/ watch/ TV/ now.
* 6. - What/ she/ do/ at the moment? - She/ cook dinner.
* 7. - Where/ you/ go/ now? - I/ go/ the post office.
* 8. - What/ the students/ do/ in the class/ now? - They/ talk.
* 9. He / do/ his housework/ now?
* **Exercise 5.** **Find and correct the mistakes.**
* 1. My aunt have been buying some fruits at the flea market.
* 2. I did not drinking beer; it’s only tea.
* 3. All of Andy’s friends having fun at the party right now.
* 4. The children play football in the backyard at the moment.
* 5. Look! Those people are fight with each other.
* 6. Look! Someone is jump from the bridge!
* 7. My English speaking skill improving thanks to ELSA Speak.
* 8. My mother is busy today. She is cook dinner.
* 9. What kind of clothes are children wear nowadays?
* 10. They are try to pass the examination.